



TRỤ SỞ CHÍNH

1234 Trần Hưng Đạo - P. Bình Đức - TP. Long Xuyên - An Giang
ĐT: (076) 3852368 - Fax: (076) 3852202
info@agifish.com.vn

CHI NHÁNH TẠI TP.HCM

94-96 Nguyễn Du - Quận 1 - TPHCM
ĐT: (08) 3825 1100 – Fax: (08) 3822 5022
info@agifish.com.vn



BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
ANNUAL REPORT **2014**



MỤC LỤC

- THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
- THÔNG TIN CHUNG
- TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM
- BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC
- ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY
- QUẢN TRỊ CÔNG TY
- BÁO CÁO TÀI CHÍNH



THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa quý vị cổ đông và các nhà đầu tư!

Trong định hướng chiến lược phát triển, Công ty xác định hiện nay là thời điểm thích hợp để mở rộng vùng nuôi nhằm đảm bảo nguồn nguyên liệu đầu vào đáp ứng cho nhu cầu xuất khẩu cá tra. Ngoài ra, đối với tương lai ngành cá tra, chỉ những doanh nghiệp có chuỗi sản xuất khép kín mới không lâm vào tình trạng khó khăn tài chính và hoạt động ổn định. Chính vì vậy, ngoài việc củng cố thêm vùng nuôi tạo sự ổn định đầu vào, AGF còn chú trọng đến việc hợp tác chặt chẽ với các công ty trong Tập đoàn Hùng Vương gồm Công ty cổ phần Thủy sản Hùng Vương, Công ty cổ phần thức ăn chăn nuôi Việt Thăng, Công ty cổ phần thức ăn Hùng Vương - Tây Nam... trên phương diện chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ tài chính, thức ăn cho cá cũng như chế biến các phụ phẩm từ cá nhằm tối đa hóa tỷ suất lợi nhuận.

Năm 2014, Công ty Agifish đã triển khai dự án phát triển vùng nuôi cá nguyên liệu của Công ty với tốc độ tăng trưởng nhanh, lên đến 150 ha, đáp ứng được trên 80% nhu cầu nguyên liệu đạt tiêu chuẩn ASC, BAP, Global GAP... cho các Xí nghiệp đông lạnh bằng các hình thức Công ty tự nuôi và liên kết với các hộ ngư dân. Nhờ kiểm soát tốt chất lượng cá nguyên liệu, quản lý chặt giá thành nuôi cá, tiết giảm được chi phí sản xuất và bảo đảm luôn có đầy đủ nguyên liệu để đáp ứng các đơn đặt hàng. Vì vậy, hiệu quả sản xuất kinh doanh đạt khá tốt so với cùng kỳ năm 2013.

Năm 2014 được đánh giá là năm tương đối thành công của Agifish trong những năm gần đây khi Công ty vượt qua nhiều khó khăn do bị áp thuế chống bán phá giá tại thị trường Hoa Kỳ đến 1,15 USD/kg. Xuất khẩu hàng sang Hoa Kỳ giảm so với cùng kỳ 2013 nhưng Hoa Kỳ vẫn là thị trường lớn trong cơ cấu xuất khẩu của Công ty (chiếm tới 32,68%). Kế đến là Tây Âu 17,03%, Châu Á 16,45%, Trung Đông 14,37%, Australia 12,20%, Đông Âu + Nga 6,15%, Nam Mỹ 0,68%. Sản lượng xuất khẩu giảm nhưng tỷ suất lợi nhuận có tăng hơn nhờ giảm được nhiều chi phí sản xuất, giá thành cá nuôi của Công ty thấp hơn giá cá mua ngoài thị trường.

Năm 2015 đánh dấu một mốc quan trọng trong chặng đường phát triển của Agifish: kỷ niệm 30 năm thành lập Xí nghiệp đông lạnh An Giang (tiền thân của Agifish), 20 năm thành lập Công ty xuất nhập khẩu thủy sản An Giang (Agifish) theo quyết định số 964/QĐQU của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 20/11/1995. Agifish có truyền thống là doanh nghiệp đi đầu trong các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh, nghiên cứu khoa học ở lĩnh vực sản xuất giống cá basa, tra; công nghệ chế biến thủy sản và phát triển các sản phẩm giá trị gia tăng chế biến từ cá basa, cá tra. Tháng 04 năm 2000, Công ty Agifish được Nhà nước tặng danh hiệu "Anh Hùng Lao Động" trong thời kỳ đổi mới và đã trở thành một trong những doanh nghiệp hàng đầu của Việt Nam trong ngành thủy sản.

Khởi nghiệp từ một Xí nghiệp đông lạnh nhỏ, Agifish đã biết khai thác lợi thế của địa phương An Giang trù phú, giàu tiềm năng phát triển thủy sản và chọn cho doanh nghiệp mình một sản phẩm phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương có nghề nuôi cá bè truyền thống và là niềm tự hào của của một tỉnh đầu nguồn sông Cửu Long. Trong giới doanh nghiệp ngành thủy sản, Agifish được biết đến là doanh nghiệp gắn liền với sản phẩm cá basa, cá tra fillet độc đáo và nổi tiếng qua vụ kiện bán phá giá tại thị trường Hoa Kỳ. Trải qua 30 năm xây dựng và phát triển, Agifish hiện nay là một trong những doanh nghiệp đứng đầu về kim ngạch xuất khẩu thủy sản, với năng lực chế biến đạt trên 30.000 tấn thành phẩm/năm, cung cấp cho thị trường sản phẩm cá tra, cá basa Việt Nam đạt tiêu chuẩn quốc tế về an toàn vệ sinh thực phẩm, với giá cả hợp lý, góp phần tạo dựng uy tín của sản phẩm thủy sản VN trên thị trường thế giới.

Sự đóng góp của các thể hệ lãnh đạo, cán bộ quản lý, công nhân lao động và nhất là các cổ đông, các nhà đầu tư vào sự phát triển của Công ty là động lực to lớn giúp cho Agifish trở thành một trong những doanh nghiệp hàng đầu của Việt Nam và khu vực ASEAN trong lĩnh vực nuôi trồng và chế biến thủy sản bằng chiến lược phát triển bền vững và có trách nhiệm, trong đó tập trung vào các sản phẩm cá basa, cá tra trên cơ sở xây dựng và phát triển chuỗi lợi thế cạnh tranh cốt lõi: quy trình sản xuất kinh doanh khép kín, cung cấp sản phẩm vào các hệ thống phân phối lớn đến tận tay người tiêu dùng, thương hiệu mạnh, thân thiện và hướng đến cộng đồng, hệ thống quản trị và văn hoá doanh nghiệp đặc thù, tiên phong đầu tư đổi mới công nghệ để mang lại giá trị gia tăng cao nhất cho cổ đông, người lao động và xã hội.

Về tình hình kinh tế 2015, Việt Nam dự kiến hoàn thành ký kết 6 hiệp định hợp tác thương mại tự do song phương, các dòng thuế dỡ bỏ, thị trường mở rộng là cơ hội để các doanh nghiệp trong ngành thủy sản tăng tốc xuất khẩu. Theo ông Dương Ngọc Minh, Phó chủ tịch Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (Vasep), có hai nguyên nhân dẫn đến sự đột biến trong xuất khẩu của mặt hàng cá tra. Thứ nhất là việc nhà nước bỏ thuế VAT đầu vào nhiều loại nguyên liệu thức ăn nhập khẩu, đồng thời bỏ hẳn VAT đầu ra 5%

đối với mặt hàng thức ăn. Thứ hai là do tác động giá dầu giảm, đầu vào nguyên liệu chế biến thức ăn dự đoán tiếp tục giảm từ 5-10% cho cả năm 2015. Việc bỏ thuế VAT cộng với giá nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản nhập khẩu giảm sẽ giúp giá thành nuôi cá năm nay dự kiến giảm ít nhất từ 5-10% so với năm 2014. Nhiều chính sách có lợi cho doanh nghiệp nói chung như: cải cách hành chính, kiểm soát lạm phát, giảm lãi suất..., sẽ được thực thi tạo xung lực mạnh hỗ trợ cho doanh nghiệp. Vấn đề còn lại là sự nỗ lực của chính doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh về chất lượng để vượt qua các rào cản kỹ thuật của các nước nhập khẩu.

Thay mặt Công ty, tôi ghi nhận sự đóng góp quý báu của đội ngũ cán bộ, công nhân lao động cho thành công trong năm qua. Cảm ơn sự tin tưởng của các nhà đầu tư vào Công ty Agifish. Tôi tin chắc rằng trong năm 2015, AGF sẽ tiếp tục gặt hái được thành công nhằm mang lại nhiều lợi ích cho cổ đông và cộng đồng.

Trân trọng kính chào!

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGÔ PHƯỚC HẬU





THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên giao dịch: Angiang Fisheries Import Export Joint Stock Company

Tên viết tắt: AGIFISH Co.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 1600583588 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 19, ngày 08 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh An Giang cấp

Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu số: 4.01.1.001/GP do Bộ Thương Mại cấp ngày 29/05/1995.

Vốn điều lệ: 255.544.500.000 đồng (Hai trăm năm mươi lăm tỷ năm trăm bốn mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Điện thoại: (84.763) 852 939 – 852 368

Fax: (84.763) 852 202

E.mail: agifish.co@agifish.com.vn

Website: www.agifish.com.vn

Mã cổ phiếu: AGF



QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang (AGIFISH Co.) được thành lập theo Quyết định số 792/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 28 tháng 06 năm 2001.

Ngày 01/09/2001, Công ty Agifish chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần và được cấp phép niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam ngày 8/3/2002.

Năm 2000, Công ty Agifish được Nhà nước tặng danh hiệu “Anh Hùng Lao Động” và đã trở thành một trong những doanh nghiệp hàng đầu của Việt Nam trong ngành thủy sản.

Công ty Agifish là thành viên của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), Hiệp hội nghề nuôi và chế biến thủy sản An Giang (AFA).

Agifish áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng trong toàn bộ quá trình sản xuất: HACCP, ISO 9001:2008, Global Standard For Food Safety (BRC), ISO 17025: 2005, ISO 14001:2004. Tiêu chuẩn ASC cho vùng nuôi cá tra nguyên liệu của Công ty.

Agifish được phép xuất khẩu sản phẩm thủy sản vào thị trường EU với 4 code: DL07, DL08, DL09, DL360; được cấp chứng chỉ HALAL để xuất khẩu sang cộng đồng người Hồi giáo trong và ngoài nước.

Trên thị trường trong nước sản phẩm chế biến từ cá tra, basa Agifish là “Hàng Việt Nam chất lượng cao” liên tục từ năm 2003 đến 2013 do người tiêu dùng bình chọn.

Agifish là doanh nghiệp duy nhất trong ngành thủy sản được tặng danh hiệu “Thương hiệu Quốc gia 2012” (Vietnam Value) liên tục trong các năm 2008, 2010, 2012.

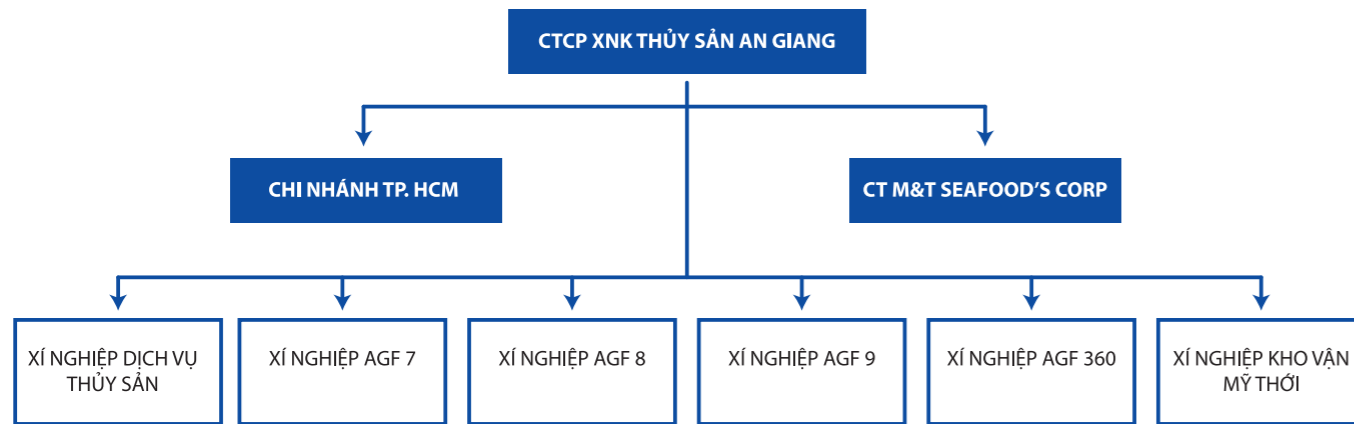
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy Sản An Giang là một trong những nhà chế biến và xuất khẩu cá tra, cá basa đầu tiên tại Đồng bằng sông Cửu Long. Trải qua gần 30 năm phát triển, Công ty hiện nay là một trong những doanh nghiệp đứng đầu về kim ngạch xuất khẩu thủy sản, với năng lực chế biến đạt trên 30.000 tấn thành phẩm/năm, các thị trường xuất khẩu chính là Mỹ, Châu Âu; Châu Á, Úc, Đông Âu và Nga; Trung Đông; Nam Mỹ...

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

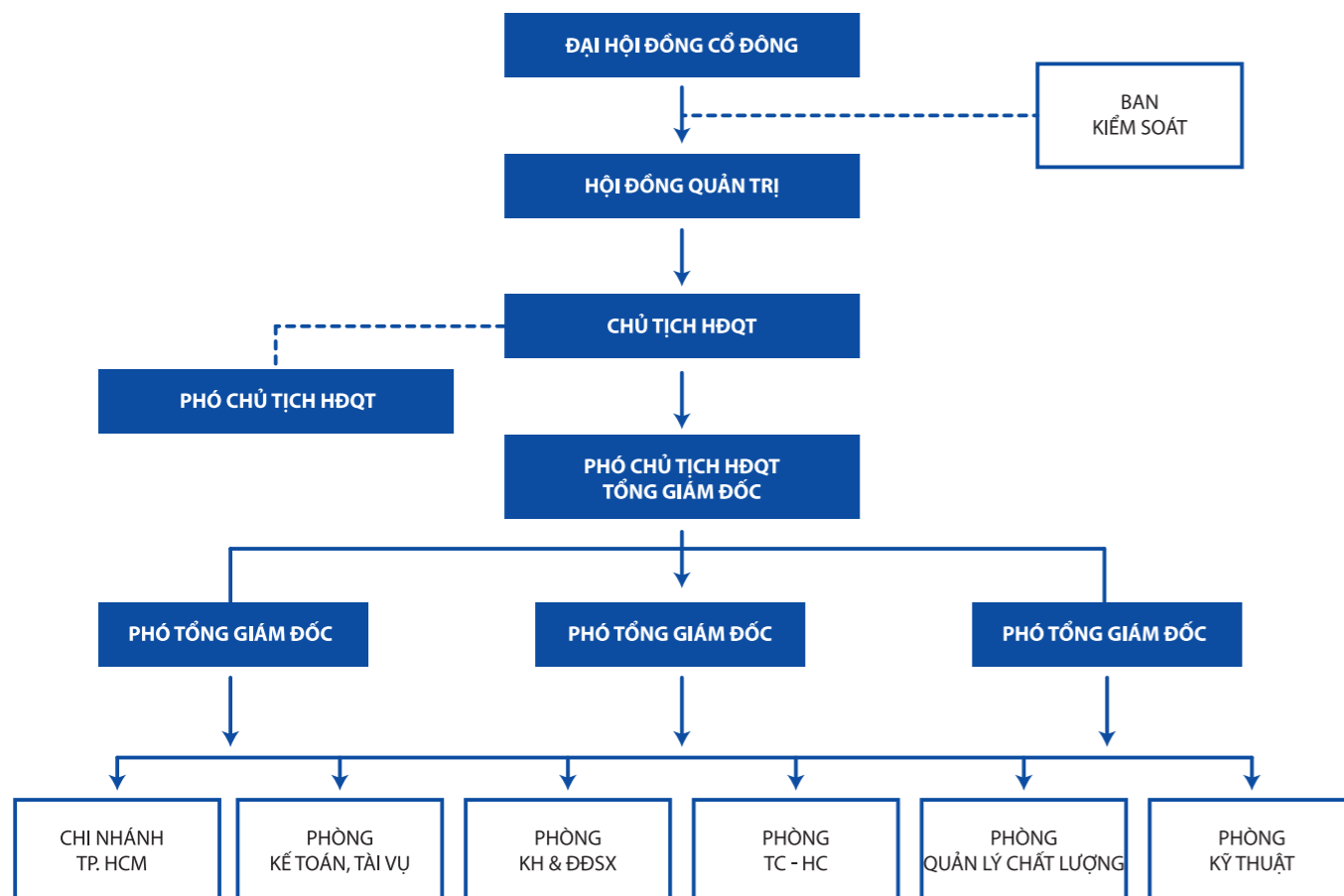
STT	TÊN NGÀNH	MÃ NGÀNH
1	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản Chi tiết: Sản xuất, chế biến và mua bán thủy, hải sản đông lạnh, thực phẩm. Chi tiết: Sản xuất, chế biến và mua bán dầu biodiesel từ mỡ cá	1020 (chính)
2	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu Chi tiết: Mua bán vật tư nguyên liệu, hoá chất phục vụ cho sản xuất (không mang tính độc hại) Chi tiết: Mua bán thuốc thú y, thủy sản Chi tiết: Kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản	4669
3	Bán buôn đồ uống Chi tiết: Mua bán đồ uống các loại	4633
4	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y, thủy sản	2100
5	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản	1080
6	Lắp đặt hệ thống điện Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cơ điện Chi tiết: Lắp đặt điện trong nhà	4321
7	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thông gió, điều hoà cấp nhiệt Chi tiết: Lắp đặt hệ thống làm lạnh, kho lạnh, điều hoà trung tâm Chi tiết: Lắp đặt hệ thống bơm, ống nước, điều hoà không khí Chi tiết: Lắp đặt ống nước, thoát nước, bơm nước	4322
8	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu Chi tiết: Chế tạo thiết bị cho ngành chế biến thực phẩm, thủy sản	2599
9	Nuôi trồng thủy sản nội địa Chi tiết: Nuôi thủy sản	0322
10	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: San lấp mặt bằng	4312
11	Xây dựng nhà các loại Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng	4100
12	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp	4390
13	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Mua bán vật tư thiết bị cấp nước trong nhà Chi tiết: Mua bán vật tư thiết bị, dụng cụ hệ thống điện	4659
14	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê (Doanh nghiệp phải đảm bảo suốt quá trình hoạt động, vốn chủ sở hữu không được thấp hơn 6 (sáu) tỷ đồng) Chi tiết: Đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê	6810
15	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu Chi tiết: Dịch vụ nhà đất	8299
16	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá Chi tiết: Dịch vụ kho vận, cho thuê kho lạnh, kiểm tra hàng, cân hàng hoá thủy sản	5210
17	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ Chi tiết: Vận tải hàng hoá bằng đường bộ	4933
18	Cho thuê xe có động cơ Chi tiết: Cho thuê phương tiện vận tải đường bộ	7710
19	Bán buôn thực phẩm	4632

THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY



CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ CỦA CÔNG TY



Trụ sở chính Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An giang
Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P. Bình Đức, TP. Long Xuyên - An Giang.
Điện thoại: (84.76) 3852 368 – 3852 939 Fax: (84.76) 3852 202

Chi nhánh Công ty tại TP. HCM
Địa chỉ: Lầu 7, Tòa nhà RESCO, số 94 - 96 Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM
Điện thoại: (84.8) 3825 1100 – (84.8) 3829 9767 Fax: (84.8) 3822 5022

Xí nghiệp Đông lạnh AGF 7
Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, TP. Long Xuyên - An Giang.
Điện thoại: (84.76) 3854 241

Xí nghiệp Đông lạnh AGF 8
Địa chỉ: Quốc lộ 91, Thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang.
Điện thoại: (84.76) 3836 221 Fax: (84.76) 3836 254

Xí nghiệp Đông lạnh AGF 9
Địa chỉ: 2222 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, TP. Long Xuyên - An Giang.
Điện thoại: (84.76) 3958999 Fax: (84.76) 3958888

Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm AGF360
Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
Điện thoại: (84.76) 3857 590

Xí nghiệp dịch vụ thủy sản
Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P. Bình Đức, TP. Long Xuyên, An Giang.
Điện thoại: (84.76) 395408

Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thời
Địa chỉ: số 206, Quốc lộ 91, Phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, An Giang.
Điện thoại: (84.76) 3930378

CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN:

Công ty mẹ
Công ty cổ phần Hùng Vương Địa chỉ: Lô 44 KCN Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
Tỷ lệ nắm giữ cổ phần AGF: 51,41%

Công ty con
Công ty M&T Seafood's Corp
Địa chỉ: 224 Cheri Drive, San Jose City, California, USA. Tỷ lệ nắm giữ : 100 %
Vốn đầu tư 200.148,47 USD.
Ngành nghề kinh doanh chính: đầu mối phân phối, xuất nhập khẩu, bán, tiếp thị các sản phẩm thủy hải sản, thực phẩm và các mặt hàng tổng hợp khác.

Công ty liên kết
Công ty cổ phần Xuyên Thái Bình (PAN)
Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP. HCM
Tỷ lệ nắm giữ cổ phần AGF: 20,35%

Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ vệ sinh nhà cửa, kinh doanh nhà, hoạt động xử lý chất thải rắn, lỏng, khí thải công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ sửa chữa nhà, dịch vụ chống mối mọt, diệt côn trùng....



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

- Phát triển nguồn nhân lực và nâng cao tay nghề công nhân, thường xuyên quan tâm, chăm lo người lao động về vật chất, tinh thần bảo đảm đầy đủ các chế độ chính sách đối với người lao động

- Quản lý chất lượng cá nuôi kết hợp bảo vệ môi trường theo các tiêu chuẩn quốc tế; sản phẩm cá tra, basa Agifish đáp ứng được các yêu cầu nghiêm ngặt về tiêu chuẩn chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm của các nước nhập khẩu.

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh phải gắn chặt với nhu cầu thị trường; sử dụng vốn đạt hiệu quả cao nhất, tập trung nguồn lực cho sản xuất kinh doanh chính, không đầu tư ngoài ngành; tiết giảm chi phí sản xuất để giảm giá thành nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp

CÁC RỦI RO

- Thị trường xuất khẩu: Công ty chủ yếu xuất khẩu vào các thị trường lớn như Mỹ, Nhật, Châu Âu và Úc. Đây là những thị trường có tốc độ tăng trưởng tốt và mức lợi nhuận cao. Tuy nhiên, quy định về tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm của những thị trường này khá khắt khe. Công ty phải tuân thủ theo những tiêu chuẩn nhất định và những tiêu chuẩn này thường xuyên thay đổi theo hướng ngày càng nghiêm ngặt hơn. Bên cạnh đó, chính sách bảo hộ người nuôi trồng thủy sản tại các nước nhập khẩu dẫn tới các vụ kiện chống bán phá giá cũng là một trong những yếu tố làm thu hẹp thị trường xuất khẩu, qua đó, làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Agifish đang áp dụng các hệ thống quản lý: HACCP; ISO 17025: 2005; Global Standard For Food Safety (BRC); HALAL; ASC vào trong toàn bộ quá trình nuôi trồng và sản xuất chế biến để luôn đảm bảo cung cấp những sản phẩm chất lượng. Công ty luôn cập nhật các thay đổi và những quy định mới về tiêu chuẩn chất lượng

để kịp thời chuẩn bị và đáp ứng về hệ thống, cũng như có chính sách điều chỉnh phù hợp cơ cấu thị trường xuất khẩu của Công ty.

- Thuế chống phá giá: Mỹ là thị trường quan trọng của Công ty, đóng góp trên 40% vào tổng doanh thu xuất khẩu hàng năm. Các sản phẩm thủy sản của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Mỹ thường phải trải qua các đợt xem xét mức thuế chống bán phá giá định kỳ. Bất cứ sự tăng thuế nào cũng làm giảm sức cạnh tranh của Công ty, do Công ty sẽ phải tăng giá bán theo một mức độ nào đó để bảo đảm mức lợi nhuận cho Công ty.

- Nguyên vật liệu: Cá tra, cá basa là nguồn nguyên liệu chính của Agifish, được cung cấp từ (i) các vùng nuôi của Công ty; (ii) hợp tác nuôi với một số hộ nuôi lâu năm có kỹ thuật, kinh nghiệm và năng lực tài chính và (iii) ký hợp đồng mua cá từ người nuôi.

Việc đối mặt với sự cạnh tranh thu mua nguyên liệu từ các đơn vị khác. Những biến động về giá và sự khan hiếm nguồn nguyên liệu, gây ra sự tăng giá nguyên liệu sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Do đó, Công ty xây dựng chính sách dự trữ hợp lý để giảm rủi ro thiếu hụt nguồn nguyên liệu.

- Nguồn nhân lực: Các công ty chế biến thủy sản luôn cần một đội ngũ lao động khá lớn so với các công ty khác để phục vụ cho hoạt động sản xuất và chế biến. Sự biến động về nguồn cung ứng lao động trong lĩnh vực này thường xuyên diễn ra ở mức độ cao. Để giảm thiểu rủi ro thiếu hụt lao động, Công ty luôn có những chính sách đãi ngộ thích hợp đối với cán bộ công nhân viên, tạo môi trường làm việc và phúc lợi tốt nhất. Đồng thời thường xuyên tuyển dụng và đào tạo nâng cao trình độ tay nghề.

- Sức ép cạnh tranh: Việt Nam hiện nay đóng góp khoảng 95% sản lượng cá tra toàn cầu với 160 doanh nghiệp hoạt động trong ngành. 160 doanh nghiệp này thường cạnh tranh gay gắt với nhau, nên mặc dù VASEP đã có quy định mức giá sàn, nhiều doanh nghiệp vẫn chủ động hạ giá bán thấp hơn để cạnh tranh, ảnh hưởng đến giá xuất khẩu của AGF nói riêng và ngành xuất khẩu cá tra của cả nước nói chung.



**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG
TRONG NĂM**

2014



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch năm 2014, Công ty quan tâm đến công tác thị trường để bù lại sản lượng bị suy giảm tại thị trường do bị áp thuế bán phá giá cao. Đồng thời, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm hàng giá trị gia tăng tại thị trường trong nước. Phát động trong toàn Công ty chương trình tiết kiệm chi phí, nguyên liệu, năng lượng điện nước, vật tư bao bì. Vùng nuôi cá nguyên liệu của Công ty cung ứng khoảng 40.000 tấn cá, chiếm 70 % nhu cầu của các Xí nghiệp đông lạnh. Công ty thường xuyên duy trì số lượng khoảng 60 triệu con cá nuôi các cỡ. Nhờ có kế hoạch thả nuôi và thu hoạch kết hợp mua cá của ngư dân, Công ty đảm bảo đủ nguyên liệu cho sản xuất.

Đối với thị trường trong nước, Agifish tiếp tục giữ vững danh hiệu "Hàng Việt Nam chất lượng cao" của các sản phẩm giá trị gia tăng chế biến từ cá tra, basa Agifish, Xí nghiệp đông lạnh AGF360 đẩy mạnh sản xuất hàng giá trị gia tăng, tăng tỷ trọng hàng giá trị gia tăng trong cơ cấu hàng xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của khách hàng. Trong năm sản lượng hàng giá trị gia tăng đạt 3.157 tấn, trong đó:

- Xuất khẩu: 1.237 tấn

- Tiêu thụ nội địa: 1.920 tấn - doanh thu 108 tỷ đồng

Hơn 70 % sản phẩm mang thương hiệu Agifish được tiêu thụ mạnh tại các hệ thống siêu thị Saigon Coop Mart, Metro, Big C, Lotte, Vinatex... còn lại phân phối thông qua các đại lý trên cả nước.

Chỉ tiêu	Thực hiện 2013	Kế hoạch 2014	Thực hiện 2014	So sánh (%)	
				2014/2013	TH/KH
Tổng doanh thu (tỷ)	3.056	3.000	2.780	90,97	92,67
LN trước thuế (tỷ)	37,30	120	90,34	142,20	75,28
Sản lượng xuất khẩu (tấn)	35.182	33.000	30.239	85,95	91,63
Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)	110,44	110	83,32	75,44	75,75
Tổng số lao động (ngàn người)	3.124	3.100	3.190		
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	4.500.000	4.500.000	4.600.000	102	102

*Ghi chú : Tổng số lao động năm 2014 có tăng hơn do mở rộng phát triển vùng nuôi cá nguyên liệu



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SO VỚI KẾ HOẠCH:

Các chỉ tiêu kế hoạch như sản lượng, kim ngạch xuất khẩu, doanh thu đều đạt, trừ chỉ tiêu lợi nhuận là không đạt như kỳ vọng. Nguyên nhân chính là xu hướng giá cá tiếp tục giảm trong tình hình kinh tế thế giới chưa thoát khỏi khủng hoảng, thị trường xuất khẩu ngày càng thu hẹp, dẫn đến kết quả là các doanh nghiệp Việt Nam cạnh tranh lẫn nhau bán giảm giá; hiệu quả sản xuất kinh doanh đạt thấp. Ngoài ra, do Công ty phải trích quỹ dự phòng rủi ro và chi xây dựng cơ bản cải tạo nâng cấp các xí nghiệp đông lạnh.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Họ và tên: Nguyễn Văn Ký
Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh: 24/02/1958
Nơi sinh: TP Hồ Chí Minh
CMND: 022868620
Quốc tịch: Việt nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: 233/34 Xô viết Nghệ Tĩnh, P15, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
Số ĐT liên lạc: 0903939763
Trình độ chuyên môn: Đại học nuôi trồng & chế biến thủy sản

Quá trình công tác: Từ 1982 đến 1992: Phó Phòng kế hoạch, Quản đốc phân xưởng thuộc Xí nghiệp Cầu Tre
Từ 1993 đến 2002: Giám đốc Xí nghiệp đông lạnh Việt Phú Sài Gòn
Từ 2003 đến 2009: Chủ tịch HĐQT Xí nghiệp đông lạnh Việt Phú Tiền Giang
Từ Tháng 1/2010 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty Agifish

Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết:
- Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
- Tổng Giám đốc

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Hùng Vương

Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay) Không

Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết: Không

Những khoản nợ đối với Công ty: không

Lợi ích liên quan đối với Công ty: không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không



Họ và tên: Phù Thanh Danh
Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh: 10.02.1967
Nơi sinh: An giang
CMND: 024330831, ngày cấp 25.03.2005, nơi cấp: CA TPHCM
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: 21 Hưng Thái, P.Tân Phong, Q7, TPHCM
Số ĐT liên lạc: 0903813888
Trình độ chuyên môn: Kỹ Sư Thủy Sản

Quá trình công tác: 1990 đến nay: công tác tại Công ty Agifish

Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết:
- Thành viên Hội Đồng Quản Trị
- Phó Tổng Giám Đốc

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:

Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay) 200.386 cổ phần, chiếm 0,78 % vốn điều lệ

Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết:

Những khoản nợ đối với Công ty: Không

Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không



Họ và tên: Võ Thành Thông
Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh: 05-12-1967
Nơi sinh: Tây Ninh
CMND: 351768544, ngày cấp 18/11/2010, nơi cấp: An Giang
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: 1234/60 Trần Hưng Đạo, khóm Bình Đức 1, phường Bình Đức, Tp. Long Xuyên, An Giang
Số ĐT liên lạc: 0913128909
Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp Đại học TC-KT TP.HCM năm 1989

Quá trình công tác: Tháng 02/1990 – 07/1991: làm tại phòng Tài chính huyện Châu Thành, tỉnh An Giang

Từ tháng 08/1991 đến nay: làm việc tại Cty Agifish
 Thành viên Hội đồng quản trị

Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết: Phó Tổng Giám đốc

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:

Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay) 31.384 cổ phần, chiếm 0,12% vốn điều lệ

Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết: Không

Những khoản nợ đối với Công ty: Không

Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không



Họ và tên: Võ Văn Phong
Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh: 01 – 04 – 1975
Nơi sinh: Xã Thới Thạnh, Huyện Thạnh Phú, Tỉnh Bến Tre
CMND: 362369683, ngày cấp 23/12/2008, nơi cấp: Cần Thơ
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: 127/24 Mậu Thân, Phường An Hoà, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ
Số ĐT liên lạc: 0903873877
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư công nghệ thực phẩm, Đại học Cần Thơ

Quá trình công tác: Từ 2000 - 2002: làm việc tại vùng thử nghiệm Cty Proconco Cần Thơ
 Từ 2002 - 2007: làm việc tại vùng nuôi thủy sản Cty Aquaservice
 Từ 2008 – 2013 : Phụ trách kinh doanh Công ty cổ phần Hùng Vương – Tây Nam
 Từ 2013 đến nay : Phó Tổng giám đốc phụ trách nuôi trồng, Công ty cổ phần XNK Thủy sản An Giang

Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết: Phó Tổng Giám đốc

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: - Phó giám đốc phụ trách nuôi trồng Công ty cổ phần Hùng Vương
 - Phụ trách kinh doanh Công ty cổ phần Hùng Vương – Tây Nam

Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay) 5.000 cổ phần, chiếm 0,019 % vốn điều lệ

Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết:

Những khoản nợ đối với Công ty: Không

Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Họ và tên: Huỳnh Minh Thống
Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh: 10-10-1976
Nơi sinh: Tiền Giang
CMND: 311483336, ngày cấp 08/11/2008, nơi cấp: Tiền Giang
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: 111 Lý Công Uẩn, Phường Bình Khánh, TP.Long Xuyên, An Giang
Số ĐT liên lạc: 0918575775
Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp Đại học Kinh tế TP.HCM năm 1998

Quá trình công tác: Tháng 08/1998 đến nay: làm việc tại Cty Agifish

Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết:

Kế toán trưởng

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:

Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay)

Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết:

Những khoản nợ đối với Công ty:

Lợi ích liên quan đối với Công ty:

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:

Số lượng cán bộ, nhân viên: (thời điểm 31/12/2014)

- Tổng số lao động cuối kỳ: 3.233 người (nữ 1.537)
- Tăng trong kỳ: 1.135 người
- Giảm trong kỳ: 1.026 người
- Lao động có trình độ chuyên môn:
 - * Đại học: 172 người
 - * Cao đẳng: 33 người
 - * Trung cấp: 141 người

Chính sách đối với người lao động:

- Đảm bảo ổn định việc làm và thu nhập của người lao động. Thu nhập bình quân toàn công ty đạt 4.600.000 đ/người/tháng.

- Công ty thực hiện chính sách trả lương cho người lao động dựa vào sự đóng góp của người lao động đối với công ty. Khuyến khích người lao động tăng năng suất lao động để giảm bớt giờ làm đem lại hiệu quả cao.

- Công ty luôn tạo điều kiện tốt hơn cho người lao động, như hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh nên bảo đảm việc làm thường xuyên và thu nhập cho người lao động. Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách về lương, thưởng, phúc lợi, trích nộp bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, ốm đau, thai sản theo quy định của Nhà nước. Tổng mức đóng BHXH hằng năm là trên 25 tỷ đồng.

- Triển khai các chế độ chính sách hỗ trợ như nâng lương, tăng tiền ăn giữa ca, nhà ở cho công nhân giúp ổn định tâm lý của người lao động.

- Không ngừng đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý sản xuất, kinh doanh; cải tiến quy trình sản xuất nhằm giảm định mức chế biến, nâng cao và ổn định chất lượng sản phẩm.

- Công ty thường xuyên phối hợp với công đoàn cơ sở, công đoàn bộ phận hỗ trợ giúp đỡ về vật chất, tinh thần cho người lao động gặp hoàn cảnh khó khăn, cơ nhỡ, bệnh tật.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn :

Trong năm, Công ty không thực hiện hoạt động đầu tư XD CB hay lắp đặt thiết bị nào đáng kể mà chủ yếu tiến hành bố trí, sắp xếp lại mặt bằng nhà xưởng, thiết bị cho phù hợp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, nâng cao năng suất lao động.

Công ty triển khai 2 dự án nằm trong kế hoạch đầu tư phát triển vùng nguyên liệu của Công ty Agifish với mục tiêu ổn định nguồn cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy đông lạnh của Công ty góp phần xây dựng thương hiệu cá tra Agifish.

- Dự án 1:

- o Địa điểm: xã An Nhơn, huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp
- o Tổng diện tích: 145.827 m²
- o Tổng diện tích mặt nước: 109.826 m²
- o Tổng số lượng ao nuôi : 15 ao
- o Sản lượng: 3.700 tấn cá/vụ nuôi 8 tháng
- o Tổng vốn đầu tư: 50 tỷ

- Dự án 2:

- o Địa điểm: Xã An Nhơn, huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp
- o Tổng diện tích: 64.737 m²
- o Tổng diện tích mặt nước: 41.710 m²
- o Tổng số lượng ao nuôi: 03 ao
- o Sản lượng: 1.300 tấn cá/vụ nuôi 8 tháng
- o Tổng vốn đầu tư: 20 tỷ

Vốn đầu tư cho dự án trích từ nguồn vốn thu được qua đợt phát hành 12.859.288 cổ phiếu tăng vốn điều lệ để bổ sung vốn đầu tư phát triển mở rộng vùng nguyên liệu:

- o Ngày chào bán cổ phiếu : 31/07/2013
- o Ngày hoàn thành đợt chào bán : 18/10/2013
- o Số tiền thu từ phát hành : 152.340.844.000 đồng

Cả 2 vùng nuôi được tiếp nhận từ vùng nuôi thủy sản của Công ty Lương thực thực phẩm An Giang và Công ty Quang Minh Cần Thơ. Công ty chỉ cần sửa chữa và cải tạo lại là có thể đưa vào sử dụng. Hiện nay, 2 vùng nuôi đều hoạt động ổn định, những ao thả cá nuôi sớm đã bắt đầu thu hoạch.

b) Các công ty con , công ty liên kết : không

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính :

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	2.216.206.263.323	2.250.909.069.163	-1,54%
Doanh thu thuần	2.780.325.053.335	3.056.402.745.597	-9,03%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	82.876.957.574	38.277.116.356	116,52%
Lợi nhuận khác	7.464.690.692	-973.801.593	
Lợi nhuận trước thuế	90.341.648.266	37.303.314.763	142,18%
Lợi nhuận sau thuế	72.124.576.563	21.331.849.907	238,11%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	10%	10%	

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu :

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,35	1.28	
- Hệ số thanh toán nhanh TSLĐ- Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	0,74	0.69	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,61	0.64	
- Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	1,56	1.75	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	2,93	3.56	
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,25	1.36	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,026	0.007	
- Hệ số lợi nhuận sau thuế /Vốn chủ sở hữu	0,083	0.026	
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,033	0.009	
- Hệ số lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	0,030	0.013	

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần :

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 25.554.450 cp

Tổng số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng : 0 cp

Cơ cấu cổ đông

Các dữ liệu thống kê về cổ đông (xác định đến ngày 30/01/2015)

Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ %
1. Cổ đông Nhà nước	2.106.266	8,24
2. Cổ đông đặc biệt		
- HĐQT	381.779	1,49
- BGD	236.770	0,93
- BKS	659	0,00
3. Cổ đông CB – CNV Công Ty	577.065	2,26
4. Cổ đông ngoài Công Ty	24.977.435	97,74
5. Cổ đông trong nước	25.296.546	98,99
- Tổ chức	22.467.755	87,92
- Cá nhân	2.828.791	11,07
6. Cổ đông nước ngoài	257.904	1,01
- Tổ chức	85.150	0,33
- Cá nhân	172.754	0,68
7. Cổ phiếu quỹ	0	0

Thông tin chi tiết về các cổ đông lớn:

TT	Tên Họ	Địa chỉ	Số CP	Tỷ lệ %
1	Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	Số 117 Trần Duy Hưng, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	2.106.266	8,24
2	Công ty CP Hùng Vương (HVG) Người đại diện: Dương Ngọc Minh	Lô 44, Khu công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.	20.336.932	79,58

c) **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu :**

d) **Giao dịch cổ phiếu quỹ : không có**

e) **Các chứng khoán khác : không có**



**BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ
CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty nói chung ở trạng thái ổn định và có hiệu quả, mặc dù xuất khẩu cá tra sang các thị trường vẫn còn nhiều khó khăn do khủng hoảng kinh tế thế giới. Công ty đã cố gắng nỗ lực tìm kiếm khách hàng, đáp ứng nhu cầu tiến độ về tiêu chuẩn chất lượng cho phù hợp với từng thị trường cụ thể.

Tổng doanh thu năm 2014 đạt 2.780 tỷ đồng, sản lượng xuất khẩu đạt 30.239 tấn, kim ngạch xuất khẩu đạt 83,32 triệu USD. Đáng kể nhất là lợi nhuận trước thuế đạt 90,34 tỷ đồng và lương bình quân của người lao động đạt mức 4,6 triệu đồng/người/tháng đã cải thiện đáng kể thu nhập và đời sống của cán bộ, công nhân viên. Agifish là 1 trong 4 doanh nghiệp hàng đầu của Việt Nam xuất khẩu cá tra, basa sang các nước. Đối với thị trường trong nước, tiếp tục giữ vững danh hiệu "Hàng Việt Nam chất lượng cao" của các sản phẩm giá trị gia tăng Agifish do người tiêu dùng bình chọn. Xuất khẩu hàng sang Hoa Kỳ giảm so với cùng kỳ 2013 nhưng Hoa Kỳ vẫn là thị trường lớn trong cơ cấu xuất khẩu của Công ty (chiếm tới 32,68%). Kế đến là Tây Âu 17,03%, Châu Á 16,45%, Trung Đông 14,37%, Australia 12,20%, Đông Âu + Nga 6,15%, Nam Mỹ 0,68%. Kim ngạch xuất khẩu giảm nhưng tỷ suất lợi nhuận có tăng hơn nhờ giảm được nhiều chi phí sản xuất, chi phí bán hàng, giá thành cá nuôi của Công ty thấp hơn giá mua ngoài thị trường.

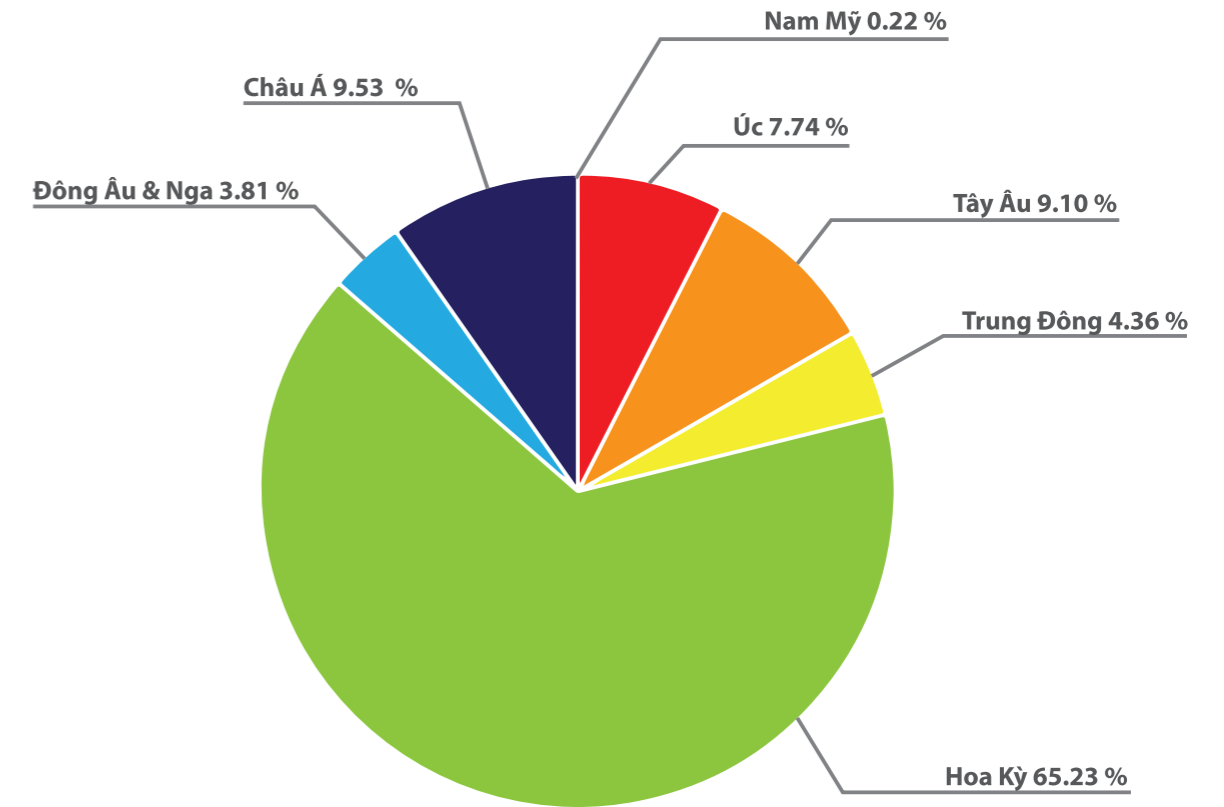
Xí nghiệp dịch vụ thủy sản là đơn vị trong công ty có tốc độ tăng trưởng nhanh và hoạt động có hiệu quả. Xí nghiệp quản lý tốt các vùng nuôi cá trên địa bàn các Tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ... từng bước đầu tư nâng cấp cải tạo các vùng nuôi đạt tiêu chuẩn quốc tế ASC, BAP... các Trại sản xuất đều xây dựng hệ thống ao lắng lọc và hệ thống xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường ngoài. Tăng cường công tác bảo vệ môi trường vùng nuôi. Thực hiện nghiêm quy chế quản lý vùng nguyên liệu nên kết quả các vụ nuôi tốt, không xảy ra tiêu cực và thất thoát tài chính.

Tình hình tài chính

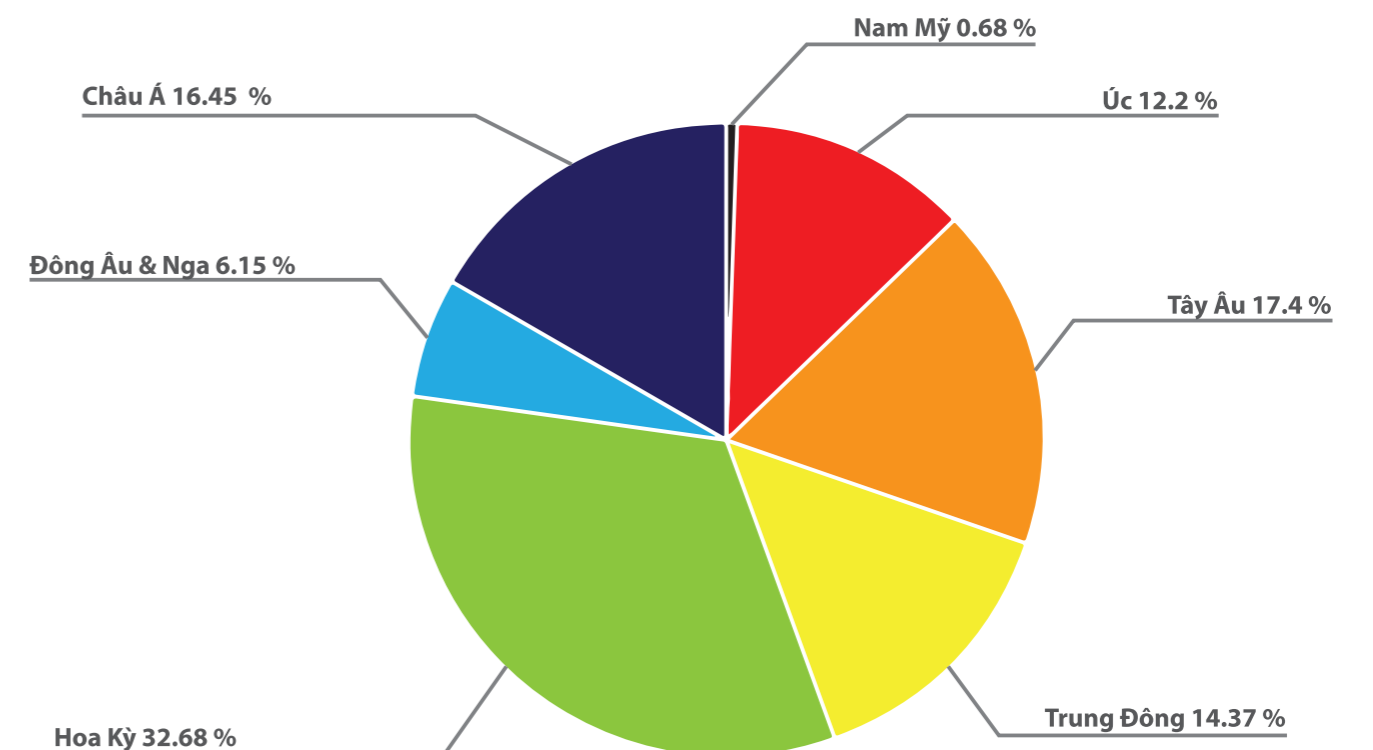
Nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh đảm bảo đủ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, tài chính lành mạnh nên tạo được uy tín đối với các tổ chức tín dụng. Dự nợ giảm so với đầu năm. Vốn vay hỗ trợ xuất khẩu được 6 tháng. Tuy nhiên khi đầu tư cho vùng nuôi cá nguyên liệu do chu kỳ nuôi cá từ thả cá giống đến thu hoạch dài 7- 8 tháng nên Công ty cố gắng tìm nguồn vốn vay dài hạn từ 8 tháng trở lên đối với hoạt động nuôi thủy sản.



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU 2013



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU 2014



Những cải tiến về về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công ty tiếp nhận thêm các vùng nuôi cá nguyên liệu tại các Tỉnh Đồng Tháp, Tiền Giang. Tổ chức sắp xếp lại cán bộ quản lý, công nhân lao động, nhà ở, kho thức ăn, hệ thống cống cấp thoát nước tại các vùng nuôi. Bên cạnh đó tranh thủ thả giống cho vụ nuôi mới theo đúng kế hoạch nuôi thả kết hợp với thu hoạch không để xảy ra tình trạng thiếu cá nguyên liệu cung cấp cho các xí nghiệp đông lạnh. Công ty đang triển khai các thủ tục đăng ký kê khai vùng nuôi của Công ty để các cơ quan quản lý cấp mã số ao nuôi, đăng ký các hợp xuất khẩu ... với Hiệp hội các tra theo thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 36/2014/NĐ-CP về sản xuất, chế biến xuất khẩu cá tra

Công ty đã thực hiện việc đẩy mạnh công tác thị trường một cách tích cực, tìm hiểu thị trường, chăm sóc khách hàng, xây dựng hình ảnh Công ty đối với khách hàng, chủ động và linh hoạt điều chỉnh giá bán sản phẩm khi nguyên liệu đầu vào có biến động nhằm đảm bảo lợi nhuận của Công ty gắn liền với lợi ích của khách hàng

Nâng cao tinh thần đoàn kết của tập thể cán bộ công nhân viên trong công ty, đặc biệt chú trọng tới tinh thần hợp tác của các cán bộ quản lý có kinh nghiệm, tay nghề cao am hiểu nhiều trong lĩnh vực sản xuất chuyên ngành.



Kế hoạch phát triển trong tương lai :

STT	CÁC CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH 2014	THỰC HIỆN 2014	KẾ HOẠCH 2015
I	CÁC CHỈ TIÊU SẢN LƯỢNG				
1	Sản lượng xuất khẩu (NET)	tấn	33.000	30.239	39.000
2	Sản lượng tiêu thụ nội địa - Hàng chế biến GTGT + Sản lượng + Doanh thu	tấn tỷ đồng	2.200 110	1.920 108	2.200 110
II	CHỈ TIÊU KIM NGẠCH XNK				
1	Kim ngạch xuất khẩu	USD	110.000.000	83.320.000	110.000.000
2	Kim ngạch nhập khẩu	USD	10.000.000	225.000	10.000.000
III	CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH				
1	Tổng doanh thu	tỷ đồng	3.000	2.780	3.000
2	Tổng chi phí	tỷ đồng	2.880	2.689,66	2.880
3	Lợi nhuận trước thuế	tỷ đồng	120	90,34	120
IV	KẾ HOẠCH QUỸ TIỀN LƯƠNG				
1	Tổng lao động	Người	3.100	3.233	3.100
2	Thu nhập bình quân người/tháng	đ/n/t	4.500.000	4.600.000	5.000.000

Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Trong năm, công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty thực hiện tương đối tốt, giảm giá thành sản xuất từ khâu nguyên liệu cho đến chế biến và xuất khẩu để ổn định doanh thu, lợi nhuận, cổ tức và thu nhập người lao động. Cơ cấu thị trường của Công ty cho thấy sự cân đối, hài hoà. Công ty đang hướng tới việc nâng cao chất lượng và giá trị của sản phẩm

Công ty kiên trì thực hiện các giải pháp đã đề ra : tăng năng suất, ổn định chất lượng giảm giá thành sản phẩm, mở rộng thị trường, giảm chi phí; giữ vị trí top 5 trong số doanh nghiệp xuất cá tra Việt Nam. Đặc biệt, sự quan tâm đúng mức đối với người lao động như nâng lương cùng các chế độ đãi ngộ đã giữ chân được lực lượng lao động lành nghề mang lại sự ổn định trong sản xuất và chất lượng.

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc Công ty

Ban giám đốc công ty đã triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, chỉ đạo của Hội đồng quản trị và tuân thủ đúng Điều lệ doanh nghiệp, quy định của pháp luật. Hệ thống quản lý và hoạch định nguồn lực doanh nghiệp đã áp dụng thành công góp phần đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh 2014. Ban giám đốc tiếp tục kiện toàn bộ máy tổ chức : bổ nhiệm mới và tổ chức lại nhân sự tại các bộ phận trực thuộc, tập trung mọi nguồn lực cho sản xuất kinh doanh, chấn chỉnh lại cung cách quản lý, cơ cấu lại thị trường xuất khẩu mở rộng vùng nguyên liệu theo kế hoạch đã đề ra nhằm chủ động nguồn cá nguyên liệu cho sản xuất... kịp thời giúp Công ty đạt kết quả tốt so với rất nhiều doanh nghiệp cùng ngành. Hiện nay Công ty đã có thể tự cung

cấp trên 70 % cá nguyên liệu cho các nhà máy đông lạnh của Công ty. Ban Giám đốc đã chủ động thực hiện việc đẩy mạnh công tác thị trường, tìm hiểu thị trường, chăm sóc khách hàng giữ vững thị phần của công ty. Báo cáo đầy đủ và kịp thời cho Hội đồng quản trị về tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, đề xuất các chính sách liên quan đến chiến lược phát triển để HĐQT đưa ra quyết định đúng đắn. Trực tiếp chỉ đạo việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán kịp thời, chính xác theo đúng quy định

Các kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị

- Đề xuất với Đại hội đồng cổ đông kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 của Công ty.
- Chỉ đạo và giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015.
- Chỉ đạo và giám sát việc sửa đổi Điều lệ công ty phù hợp với Luật doanh nghiệp 2013 trình Đại hội cổ đông thông qua.
- Tập trung nguồn lực cho vùng nuôi cá nguyên liệu đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế, giá thành cá nuôi hiệu quả cao nhất.
- Tổ chức lại lao động; nâng cấp trang thiết bị, nhà xưởng; duy trì sản xuất ổn định và kiểm soát chặt chẽ các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm. Tiết kiệm chi phí để giảm giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh..
- Đẩy mạnh công tác quảng bá, xúc tiến thương mại cung cấp các dịch vụ tốt nhất cho khách hàng như giao hàng đúng tiến độ, chất lượng sản phẩm đúng như cam kết.
- Sử dụng đồng vốn có hiệu quả, tập trung cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh cốt lõi, không đầu tư ngoài ngành.
- Cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho cán bộ quản lý, công nhân lao động bằng chính thành quả lao động đã làm ra, mang lại nhiều lợi ích cho cổ đông và cộng đồng.

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Ngày 12 tháng 02 năm 2014, Ông Nguyễn Văn Khải – thành viên Hội đồng quản trị đã gửi đơn xin từ nhiệm do Công ty cổ phần Xuyên Thái Bình đã thoái vốn tại AGF và đã được Hội đồng quản trị chấp thuận.

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 của Agifish, tổ chức ngày 25/03/2014 thống nhất phê chuẩn số lượng thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2013 – 2018 là 05 người.

Số lượng thành viên: 5 người. Trong đó:
+ Thành viên bên trong : 3 người
+ Thành viên bên ngoài : 2 người
Nhiệm kỳ: 5 năm

Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm kỳ	Ghi chú
1. Ngô Phước Hậu	Chủ tịch	2013 – 2018	Thành viên độc lập
2. Dương Ngọc Minh	Phó Chủ tịch	2013 – 2018	Thành viên độc lập
3. Nguyễn Văn Ký	Phó Chủ tịch	2013 – 2018	
4. Phù Thanh Danh	Thành viên	2013 – 2018	
5. Võ Thành Thông	Thành viên	2013 – 2018	



Họ và tên: Ngô Phước Hậu
Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh: 08 – 06 – 1956
Nơi sinh: Châu Phú A, Thị xã Châu Đốc, An Giang
CMND: 350624332 ngày cấp 05 – 03 - 2001, nơi cấp: An Giang
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: 37/28 Trần Đình Xu, Phường Cầu Kho, Quận I, TPHCM
Số ĐT liên lạc: 0913834615
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư sinh hoá

Quá trình công tác: 1995 – 2001: Giám đốc Công ty XNK Thủy sản An Giang
 2001 đến 2009: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty Agifish

Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết: Chủ tịch HĐQT

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Ủy viên Ban chấp hành Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP)

Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay) 150.009 cổ phần, chiếm 0,60 % vốn điều lệ

Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết: Không

Những khoản nợ đối với Công ty:

Lợi ích liên quan đối với Công ty:

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:



Họ và tên: Dương Ngọc Minh
Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh: 22 – 10 – 1956
Nơi sinh: TP.Hồ Chí Minh
CMND: 021997925, ngày cấp 20 - 10 – 2003 nơi cấp: TPHCM
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: 218/33/7 Minh Phụng, Phường 6, Q6, TPHCM
Số ĐT liên lạc: 0903 311 111
Trình độ chuyên môn: Kinh doanh

Quá trình công tác: Từ 1975 đến 1984: Phó Giám đốc kiêm Chỉ huy trưởng Nông trường Duyên Hải.
 Từ 1984 đến 1994: Giám đốc Công ty chế biến thủy sản Hùng Vương.
 Từ 2003 đến nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hùng Vương.

Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết: Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hùng Vương

Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay) 20.336.932 cổ phần, chiếm 79,58 % vốn điều lệ
+ Đại diện sở hữu: 20.336.932 cổ phần, chiếm 79,58 % vốn điều lệ
+ Cá nhân sở hữu:

Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết: Không

Những khoản nợ đối với Công ty:

Lợi ích liên quan đối với Công ty:

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:

Ông Nguyễn Văn Ký (vui lòng xem phần Ban Điều hành bên trên)
Ông Phù Thanh Danh (vui lòng xem phần Ban Điều hành bên trên)
Ông Võ Thành Thông (vui lòng xem phần Ban Điều hành bên trên)

Các tiểu ban của Hội quản trị: không có
Hoạt động của Hội đồng quản trị

Thành phần, tổ chức của Hội đồng quản trị phù hợp với giai đoạn phát triển của Công ty trong tình hình mới. Hội đồng quản trị luôn bám sát Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và tình hình thực tế để đề ra những chủ trương, định hướng phát triển phù hợp. Hội đồng quản trị chuẩn bị tài liệu và tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015.

Các cuộc họp của HĐQT

Chế độ họp định kỳ hàng quý của HĐQT được thực hiện nghiêm chỉnh theo điều lệ tổ chức hoạt động của Công Ty. Trong năm 2014, Hội đồng quản trị tổ chức họp 5 lần và ban hành 6 nghị quyết, tổ chức giám sát việc thực hiện các nghị quyết. Nội dung các cuộc họp nhằm bàn bạc, thảo luận và quyết định những vấn đề liên quan đến, kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông, sản xuất kinh doanh, về đầu tư phát triển vùng nguyên liệu....

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ngô Phước Hậu	Chủ tịch	5	100%	
2	Dương Ngọc Minh	P.Chủ tịch	5	100%	
3	Nguyễn Văn Ký	P.Chủ tịch	5	100%	
4	Phù Thanh Danh	TV	5	100%	
5	Võ Thành Thông	TV	5	100%	
6	Nguyễn Văn Khải	TV	1		Từ nhiệm thành viên HĐQT từ 12/2/2014

+ Hội đồng quản trị lần thứ 56 ngày 11/02/2014 để thảo luận; quyết định về việc tạm ứng cổ tức năm 2013 và tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014. Sau khi thảo luận HĐQT đã nhất trí kết luận cuộc họp với các nội dung như sau:

- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 29/03/2014 tại Hội trường Văn phòng Công ty Agifish, số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, TP Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Chi tạm ứng cổ tức năm 2013 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% / mệnh giá ngày 25/03/2014.

+ Hội đồng quản trị lần thứ 57 ngày 15/02/2014 để thảo luận và thống nhất dời ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 là ngày 25/03/2014. Đồng thời thông báo từ nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị của Ông Nguyễn Văn Khải.

- Ngày 18/02/2014 Hội đồng quản trị có gửi thông báo đến UBCKNN, Sở giao dịch chứng khoán TPHCM cùng toàn thể cổ đông dời ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 là ngày 25/03/2014.

+ Hội đồng quản trị lần thứ 58 ngày 15/05/2014 để thảo luận và thống nhất qua việc Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh và tiếp nhận vùng nuôi thủy sản của Công ty lương thực phẩm An Giang.

- Chấp thuận cho Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang (AGIFISH) tham gia góp vốn cổ phần vào Công ty Cổ phần thức ăn chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh, cụ thể như sau:

- Tổng giá trị phần vốn góp: 14.000.000.000 đồng;
- Tổng số cổ phần: 1.400.000 cổ phần;
- Loại cổ phần: cổ phần phổ thông không bị hạn chế chuyển nhượng
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần

- Cử ông Nguyễn Văn Ký - Tổng giám đốc Công ty Agifish làm đại diện phần vốn góp của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang (AGIFISH) tại Công ty Cổ phần thức ăn chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty Cổ phần thức ăn chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh. Số vốn đại diện cụ thể như sau:

- Tổng giá trị phần vốn đại diện: 14.000.000.000 đồng;
- Tổng số cổ phần tương ứng: 1.400.000 cổ phần;
- Tỷ lệ: 20% vốn Điều lệ của Công ty cổ phần thức ăn chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh.

- Chấp thuận cho Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang (AGIFISH) tiếp nhận vùng nuôi thủy sản của Công ty Lương thực phẩm An Giang, cụ thể như sau:

- Tổng diện tích: 145.827 m²;
- Tổng số lượng ao nuôi: 15 ao;
- Địa điểm: xã An Nhơn, huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp

o Giao quyền cho Ban Tổng giám đốc Công ty Agifish liên hệ và đàm phán với Công ty Lương thực phẩm An Giang về giá chuyển nhượng cùng các bước thủ tục tiếp theo để hoàn chỉnh chuyển giao dự án theo đúng quy định của pháp luật.

+ Hội đồng quản trị lần thứ 59 ngày 25/10/2014: Hội đồng kỳ quý III/2014 đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh 9 tháng đầu năm 2014.

+ Hội đồng quản trị lần thứ 60 ngày 26/12/2014: Hội sơ kết tình hình sản xuất kinh doanh năm 2014, thông qua nghị quyết Hội đồng quản trị về kế hoạch sản xuất kinh doanh 2015.

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/NQHĐQT-2014	11/02/2014	Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 và tạm ứng cổ tức năm 2013
2	02/NQHĐQT-2014	15/02/2014	Dời ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014. Thông báo từ nhiệm của Thành viên Hội đồng quản trị của Ông Nguyễn Văn Khải.
3	03/NQHĐQT-2014	20/02/2014	Chấp thuận Phương án chào mua công khai 6.000.000 cổ phiếu AGF của Công ty Cổ phần Hùng Vương)
4	04/NQHĐQT-2014	15/05/2014	Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh
5	05/NQHĐQT-2014	15/05/2014	Chấp thuận cho Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang (AGIFISH) tiếp nhận vùng nuôi thủy sản của Công ty lương thực phẩm An Giang tại Đồng Tháp
6	06/NQHĐQT-2014	27/12/2014	Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh 2015

Thừa ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị nhất trí lựa chọn Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là Công ty kiểm toán năm 2014.

BAN KIỂM SOÁT



Họ và tên: LÊ NAM HẢI
Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh: 17/07/1971
Nơi sinh: Hải Dương
CMND: 022341792 ngày cấp 20/02/2008, nơi cấp: TPHCM
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: 43 Nguyễn Đình Chi, Phường 9, Quận 6, Tp HCM
Số ĐT liên lạc: 0902838383
Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính, kế toán

Quá trình công tác: Ngân hàng TMCP Quế Đò
Công ty kiểm toán AASC

Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết: Trưởng Ban Kiểm soát Công ty Agifish

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Hùng Vương

Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay)

Những khoản nợ đối với Công ty: Không

Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không



Họ và tên: NGUYỄN THANH TÙNG
Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh: 25/05/1983
Nơi sinh: Hà Nội
CMND: 012345319 ngày cấp 28/06/2000, nơi cấp: CA Hà Nội
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: 42 Ấu Triệu, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Số ĐT liên lạc: 0733854245
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác: Từ 2006 đến 2007 : Chuyên viên giao dịch Tiền tệ Ngoại hối – Trung tâm Nguồn vốn – Ngân hàng TMCP Techcombank
Từ 2007 đến 2009 :Chuyên viên tư vấn – Bộ phận dịch vụ Ngân hàng Đầu tư – Công ty CP Chứng khoán Sài gòn (SSI)
Từ 2009 đến 2011 : Chuyên viên Tư vấn – Bảo lãnh phát hành – Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (PSI)
Từ 2011 đến nay Trợ lý HĐQT Công ty CP Hùng vương, Thành viên Ban kiểm soát Công ty CP Lâm thủy sản Bến Tre

Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết: Thành viên Ban kiểm soát Công ty Agifish

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Trợ lý HĐQT Công ty CP Hùng vương, Thành viên Ban kiểm soát Công ty CP Lâm thủy sản Bến Tre

Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay) 100 cp

Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết Không có

Những khoản nợ đối với Công ty: Không

Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không



Họ và tên: TRIỆU NGUYỄN NGỌC MINH
Giới tính: Nữ
Ngày tháng năm sinh: 11/08/1985
Nơi sinh: Rạch Giá – Kiên Giang
CMND: 361973782 ngày cấp 05 – 09 - 2000, nơi cấp: Cần Thơ
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: 144 Khu vực 2, Phường Ba Láng, Q. Cái Răng, Cần Thơ
Số ĐT liên lạc: 01684641900
Trình độ chuyên môn: Cử Nhân Kinh Tế

Quá trình công tác: Cty XNK Thủy Sản An Giang
 1234 Trần Hưng Đạo Tp.Long Xuyên An Giang

Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết: Nhân viên Xí nghiệp Dịch vụ thủy sản

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay) Không có

Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết

Những khoản nợ đối với Công ty: Không

Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

Hoạt động của Ban kiểm soát :

Ban kiểm soát đã phối hợp chặt chẽ với HĐQT, Ban Giám đốc trên tinh thần xây dựng hợp tác, kịp thời giám sát và góp ý kiến cho các hoạt động cũng như quyết định của HĐQT theo đúng quy định của Điều lệ Công ty và Quy chế quản trị Công ty.

3 . Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát

Thù lao cho Hội đồng quản trị trong năm 2014 như sau:

Trong năm 2014, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không nhận bất kỳ khoản thù lao nào từ Công ty.

Giao dịch của cổ đông nội bộ/ cổ đông lớn và người liên quan:

Giao dịch cổ phiếu:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/ cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
01	Công ty CP Hùng Vương (HVG)		13.136.932	51,41%	20.336.932	79,58%	Mua
02	Công ty cổ phần xuyên Thái Bình (PAN)		5.200.000	20,53%	0	0	Bán
03	Võ Phước Hưng		11.846		6	0	Bán
04	Triệu Thị Tươi	Vợ Ông Võ Phước Hưng	2.202		2	0	Bán
05	Nguyễn Thị Hồng Phương	Vợ Ông Võ Văn Phong	8.190		0	0	Bán

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ : không có

Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty :

Công ty luôn chấp hành các quy định về quản trị công ty theo quy định của nhà nước.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH



MỤC LỤC

	TRANG
THÔNG TIN CHUNG 1	1
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 38

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp ngày 27 tháng 5 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Phước Hậu	Chủ tịch	
Ông Dương Ngọc Minh	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên	
Ông Phù Thanh Danh	Thành viên	
Ông Võ Thành Thông	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Nam Hải	Trưởng ban
Bà Triệu Nguyễn Ngọc Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Ký	Tổng Giám đốc
Ông Phù Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Ký.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Nhóm Công ty.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám Đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang (“Công ty”) và công ty con (“Nhóm Công ty”) được lập ngày 6 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1

Phạm Thị Cẩm Tú
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2015

VND

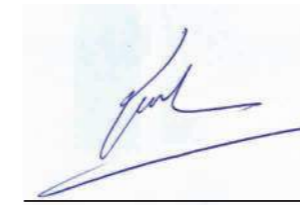
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.813.178.223.948	1.820.461.998.681
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	128.928.106.648	235.690.051.034
111	1. Tiền		68.928.106.648	85.572.722.680
112	2. Các khoản tương đương tiền		60.000.000.000	150.117.328.354
110	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		8.100.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5	8.100.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		785.217.342.271	703.434.662.156
131	1. Phải thu khách hàng	6	747.804.121.704	596.381.042.282
132	2. Trả trước cho người bán	7	62.062.997.155	155.246.978.733
135	3. Các khoản phải thu khác	8	46.614.439.619	12.574.950.087
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 8	(71.264.216.207)	(60.768.308.946)
140	IV. Hàng tồn kho	9	820.516.470.102	848.638.446.101
141	1. Hàng tồn kho		824.327.582.302	852.274.015.101
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.811.112.200)	(3.635.569.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		70.416.304.927	32.698.839.390
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.601.096.133	2.840.410.572
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		48.915.632.855	20.447.187.829
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	6.791.131.177	5.692.214.773
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	12.108.444.762	3.719.026.216
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		403.028.039.375	430.447.070.482
220	I. Tài sản cố định		367.156.106.545	411.124.552.072
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	285.126.193.865	312.547.006.997
222	Nguyên giá		573.344.582.459	575.041.217.589
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(288.218.388.594)	(262.494.210.592)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	67.143.419.458	67.145.102.422
228	Nguyên giá		67.588.245.044	67.588.245.044
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(444.825.586)	(443.142.622)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	14.886.493.222	31.432.442.653
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn		212.600.000	212.600.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác	15	212.600.000	212.600.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		35.659.332.830	19.109.918.410
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	30.969.966.366	3.383.866.678
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	4.189.366.464	9.960.301.732
268	3. Tài sản dài hạn khác		500.000.000	5.765.750.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.216.206.263.323	2.250.909.069.163

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.351.699.570.353	1.431.097.187.214
310	I. Nợ ngắn hạn		1.339.421.676.081	1.417.804.654.634
311	1. Vay ngắn hạn	17	930.375.959.150	1.059.019.430.002
312	2. Phải trả người bán	18	361.777.514.099	305.661.962.659
313	3. Người mua trả tiền trước		3.493.360.146	2.087.174.348
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	1.275.031.852	1.206.214.889
315	5. Phải trả người lao động		14.416.445.596	25.842.600.078
316	6. Chi phí phải trả	20	21.060.295.327	16.120.239.558
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	2.350.183.287	4.915.268.999
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.672.886.624	2.951.764.101
330	II. Nợ dài hạn		12.277.894.272	13.292.532.580
333	1. Phải trả dài hạn khác	22	12.277.894.272	13.292.532.580
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		864.506.692.970	819.811.881.949
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	864.506.692.970	819.811.881.949
411	1. Vốn cổ phần		255.544.500.000	255.544.500.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		411.288.522.916	411.288.522.916
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		80.988.102.710	80.988.102.710
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		12.859.288.000	12.859.288.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		102.317.551.793	57.622.740.772
421	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.508.727.551	1.508.727.551
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.216.206.263.323	2.250.909.069.163

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US\$)	1.295.109	3.307.948
- Euro (EUR)	13	13



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập




Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.788.619.755.130	3.060.291.088.268
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(8.294.701.795)	(3.888.342.671)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.780.325.053.335	3.056.402.745.597
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(2.442.577.662.787)	(2.685.185.106.986)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		337.747.390.548	371.217.638.611
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	49.566.780.292	16.722.256.349
22	7. Chi phí tài chính	26	(54.437.116.020)	(46.996.997.058)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(51.915.492.372)	(44.842.274.730)
24	8. Chi phí bán hàng		(218.806.915.104)	(243.117.437.856)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(31.193.182.142)	(59.548.343.690)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		82.876.957.574	38.277.116.356
31	11. Thu nhập khác	27	11.521.525.065	2.718.879.513
32	12. Chi phí khác	27	(4.056.834.373)	(3.692.681.106)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	27	7.464.690.692	(973.801.593)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		90.341.648.266	37.303.314.763
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.2	(12.446.136.435)	(20.530.606.505)
52	16. (Chi phí) lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	29.3	(5.770.935.268)	4.559.141.649
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		72.124.576.563	21.331.849.907
62	Trong đó: Lợi ích của các cổ đông của công ty mẹ		72.124.576.563	21.331.849.907
70	18. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.4	2.822	1.383



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập



Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		90.341.648.266	37.303.314.763
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	12, 13	40.092.444.264	40.094.083.355
03	Các khoản dự phòng		12.293.173.060	32.855.494.703
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		893.250.897	(2.578.694.483)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(43.823.711.334)	(284.195.827)
06	Chi phí lãi vay	26	51.915.492.372	44.842.274.730
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		151.712.297.525	152.232.277.241
09	Tăng các khoản phải thu		(517.355.026.242)	(337.594.575.063)
10	Tăng hàng tồn kho		(319.230.087.235)	(193.465.507.151)
11	Tăng các khoản phải trả		849.622.180.019	145.145.574.394
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(15.232.723.686)	514.357.622
13	Tiền lãi vay đã trả		(51.900.522.699)	(45.313.172.824)
14	Thuế TNDN đã nộp	29.2	(13.291.684.614)	(28.424.086.694)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(154.193.019)	(5.235.788.757)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		84.170.240.049	(312.140.921.232)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(16.395.724.321)	(33.035.701.804)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	27	7.962.769.123	764.090.909
23	Tiền chi cho vay		(10.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay		1.900.000.000	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(19.324.841.286)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		1.174.364.766	1.330.486.327
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(34.683.431.718)	(30.941.124.568)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Phát hành cổ phiếu		-	151.924.344.000
32	Tái phát hành cổ phiếu quỹ		-	2.800.000.000
33	Tiền vay đã nhận được		2.577.583.469.020	3.305.930.360.167
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.708.406.824.093)	(2.923.178.549.388)
36	Cổ tức đã trả	23.2	(25.554.450.000)	(12.779.288.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(156.377.805.073)	524.696.866.779

VND

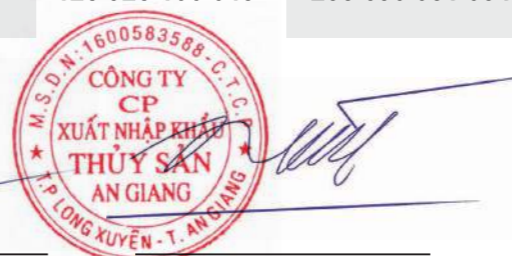
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(106.890.996.742)	181.614.820.979
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		235.690.051.034	53.830.403.797
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		129.052.356	244.826.258
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	128.928.106.648	235.690.051.034



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập



Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp ngày 27 tháng 5 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam. Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 3.233 (31 tháng 12 năm 2013: 3.127).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là M&T Seafood’s Corp (“M&T Seafood”). M&T Seafood được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 422/BKH-ĐTRNN ngày 15 tháng 2 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp. Hoạt động chính của M&T Seafood là làm đầu mối phân phối, xuất nhập khẩu, mua bán tiếp thị các sản phẩm thủy hải sản, thực phẩm tại thị trường Hoa Kỳ và các thị trường khác. M&T Seafood có trụ sở tại số 224 Cherris Drive, Thành phố San Jose, Bang California, Hoa Kỳ.

Theo Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần ngày 28 tháng 4 năm 2014, Công ty (“bên chuyển nhượng”) đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phiếu ở công ty M&T Seafood cho bên thứ ba, bà Lâm Ngọc Mai (“bên nhận chuyển nhượng”) có địa chỉ tại số 224 Cherris Drive, Thành phố San Jose, Bang California, Hoa Kỳ, với giá chuyển nhượng là 200.000 Đô la Mỹ tương đương 4.207.200.000 VNĐ. Theo đó, bên nhận chuyển nhượng chịu trách nhiệm như là chủ sở hữu duy nhất của M&T Seafood đối với toàn bộ quyền và nghĩa vụ của bên chuyển nhượng kể từ ngày việc chuyển nhượng được hoàn tất (ngày 29 tháng 4 năm 2014).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (TIẾP THEO)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn, ngoại trừ một quyền sử dụng đất có thời gian hữu dụng ước tính là 48 năm.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	48 năm
Nhà cửa	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 6 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm
Tài sản khác	3 - 10 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**3.6 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời gian từ 4 đến 15 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.9 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**3.14 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thông thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và vay ngắn hạn.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu là việc bán các sản phẩm thủy sản. Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Nhóm Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	5.860.561.787	8.672.952.403
Tiền gửi ngân hàng	63.067.544.861	76.899.770.277
Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	150.117.328.354
TỔNG CỘNG	128.928.106.648	235.690.051.034

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất tiết kiệm áp dụng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Giải Trí Châu Á vay tín chấp với lãi suất là 3,3% một năm và đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	670.905.648.864	574.347.194.282
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	76.898.472.840	22.033.848.000
TỔNG CỘNG	747.804.121.704	596.381.042.282
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(61.064.216.207)	(50.568.308.946)
GIÁ TRỊ THUẦN	686.739.905.497	545.812.733.336

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, Nhóm Công ty đã thế chấp các khoản phải thu để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	50.568.308.946	20.909.829.243
Dự phòng trích lập trong năm	10.495.907.261	29.658.479.703
Số cuối năm	61.064.216.207	50.568.308.946

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	46.255.077.502	140.035.771.706
Bên thứ ba	15.807.919.653	15.211.207.027
TỔNG CỘNG	62.062.997.155	155.246.978.733

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 30)	35.357.874.622	2.000.000.000
Phải thu cá nhân về chuyển nhượng khoản đầu tư	10.200.000.000	10.200.000.000
Khác	1.056.564.997	374.950.087
TỔNG CỘNG	46.614.439.619	12.574.950.087
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	36.414.439.619	2.374.950.087

9. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	425.237.035.598	605.389.664.197
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	358.826.564.851	164.836.982.560
Nguyên vật liệu	37.969.058.311	23.283.264.818
Hàng hóa	1.410.684.807	57.533.206.815
Công cụ, dụng cụ	884.238.735	1.230.896.711
TỔNG CỘNG	824.327.582.302	852.274.015.101
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.811.112.200)	(3.635.569.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	820.516.470.102	848.638.446.101

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, Nhóm Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.2)	6.466.307.408	5.620.759.229
Thuế giá trị gia tăng	241.200.983	-
Khác	83.622.786	71.455.544
TỔNG CỘNG	6.791.131.177	5.692.214.773

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	12.108.444.762	3.700.426.216
Khác	-	18.600.000
TỔNG CỘNG	12.108.444.762	3.719.026.216

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	162.310.158.054	394.931.802.750	16.329.005.419	1.353.333.184	116.918.182	575.041.217.589
Tăng trong năm	6.732.966.121	8.029.402.579	-	35.000.000	-	14.797.368.700
<i>Trong đó:</i>						
Mua mới	1.151.322.427	1.750.823.742	-	35.000.000	-	2.937.146.169
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	5.581.643.694	6.278.578.837	-	-	-	11.860.222.531
Thanh lý	(1.237.748.645)	(15.216.735.185)	-	(39.520.000)	-	(16.494.003.830)
Số cuối năm	167.805.375.530	387.744.470.144	16.329.005.419	1.348.813.184	116.918.182	573.344.582.459
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	8.764.964.305	19.207.106.771	4.346.518.414	878.122.014	-	33.196.711.504
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	46.903.251.410	206.578.200.964	7.843.972.375	1.158.430.612	10.355.231	262.494.210.592
Khấu hao trong năm	6.885.016.289	31.702.644.079	1.409.034.234	63.241.554	30.825.144	40.090.761.300
Thanh lý	(888.300.952)	(13.438.762.346)	-	(39.520.000)	-	(14.366.583.298)
Số cuối năm	52.899.966.747	224.842.082.697	9.253.006.609	1.182.152.166	41.180.375	288.218.388.594
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	115.406.906.644	188.353.601.786	8.485.033.044	194.902.572	106.562.951	312.547.006.997
Số cuối năm	114.905.408.783	162.902.387.447	7.075.998.810	166.661.018	75.737.807	285.126.193.865
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 17)	31.261.813.674	30.248.515.192	361.576.622	22.215.910	-	61.894.121.398

19

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm và số cuối năm	67.372.729.044	66.816.000	148.700.000	67.588.245.044
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	-	66.816.000	148.700.000	215.516.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	227.626.622	66.816.000	148.700.000	443.142.622
Hao mòn trong năm	1.682.964	-	-	1.682.964
Số cuối năm	229.309.586	66.816.000	148.700.000	444.825.586
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	67.145.102.422	-	-	67.145.102.422
Số cuối năm	67.143.419.458	-	-	67.143.419.458
<i>Trong đó:</i>				
Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 17)	26.059.308.724	-	-	26.059.308.724

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mở rộng kho vận	10.807.963.658	10.598.340.063
Máy móc thiết bị đang lắp đặt	1.587.083.200	1.925.126.338
Xây dựng hệ thống dẫn nước	2.491.446.364	-
Quyền sử dụng đất	-	16.759.000.000
Mở rộng nhà xưởng	-	2.149.976.252
TỔNG CỘNG	14.886.493.222	31.432.442.653

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn bằng cổ phiếu vào bên liên quan	212.600.000	212.600.000

Chi tiết khoản đầu tư dài hạn bằng cổ phiếu vào bên liên quan:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ
Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương – An Giang	21.260	212.600.000	21.260	212.600.000

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước Công cụ, dụng cụ	30.168.968.983 800.997.383	2.350.000.000 1.033.866.678
TỔNG CỘNG	30.969.966.366	3.383.866.678

17. VAY NGẮN HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	930.375.959.150	1.059.019.430.002

17. VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

VNĐ

Tên ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Nguyên tệ Đô la Mỹ	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang	367.834.142.123		Từ ngày 27 tháng 2 năm 2015 đến ngày 29 tháng 10 năm 2015	7,00 – 7,60	Quyền sử dụng đất, phương tiện vận tải, và nhà xưởng và máy móc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex – Chi nhánh An Giang	149.412.608.370	6.993.990	Từ ngày 27 tháng 4 năm 2015 đến ngày 3 tháng 9 năm 2015	4,00	Tin chấp
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	130.314.300.000	6.100.000	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015	3,10 – 3,20	Hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh An Giang	35.441.217.000	1.659.000	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2015 đến ngày 14 tháng 5 năm 2015	3,20	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	126.501.837.657	5.921.539	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2015 đến ngày 26 tháng 11 năm 2015	4,00	Các khoản phải thu khách hàng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông Việt Nam – Chi nhánh An Giang	20.465.754.000	958.000	Từ ngày 24 tháng 3 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015	3,55 – 3,80	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Cần Thơ	64.089.000.000	3.000.000	Từ ngày 10 tháng 3 năm 2015 đến ngày 25 tháng 3 năm 2015	3,20	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh An Giang	36.317.100.000	1.700.000	Từ ngày 10 tháng 8 năm 2015 đến ngày 31 tháng 8 năm 2015	3,00	Tin chấp
TỔNG CỘNG	930.375.959.150				

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	253.234.630.593	141.390.073.949
Bên thứ ba	108.542.883.506	164.271.888.710
TỔNG CỘNG	361.777.514.099	305.661.962.659

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	1.273.531.852	1.005.991.977
Thuế giá trị gia tăng	-	200.222.912
Khác	1.500.000	-
TỔNG CỘNG	1.275.031.852	1.206.214.889

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê ao	13.429.960.488	8.605.457.368
Chi phí hoa hồng	3.725.778.851	2.718.271.920
Chi phí lãi vay	890.453.290	875.483.617
Chi phí điện nước	861.544.090	756.122.605
Chi phí vận chuyển	684.240.882	2.465.615.320
Chi phí phải trả khác	1.468.317.726	699.288.728
TỔNG CỘNG	21.060.295.327	16.120.239.558

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	275.344.237	2.352.617.524
Phải trả khác	74.839.050	562.651.475
TỔNG CỘNG	2.350.183.287	4.915.268.999

22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.11.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng đầu tư tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Năm trước:									
Số đầu năm	128.592.880.000	385.506.013.400	(1.990.214.484)	80.988.102.710	12.859.288.000	413.653.435	50.893.171.529	1.508.727.551	658.771.622.141
Phát hành cổ phiếu	126.951.620.000	24.972.724.000	-	-	-	-	-	-	151.924.344.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	1.990.214.484	-	-	-	-	-	2.800.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	809.785.516	-	-	-	(413.653.435)	-	-	(413.653.435)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	21.331.849.907	-	21.331.849.907
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(12.779.288.000)	-	(12.779.288.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.822.992.664)	-	(1.822.992.664)
Số cuối năm	255.544.500.000	411.288.522.916	-	80.988.102.710	12.859.288.000	-	57.622.740.772	1.508.727.551	819.811.881.949
Năm nay:									
Số đầu năm	255.544.500.000	411.288.522.916	-	80.988.102.710	12.859.288.000	-	57.622.740.772	1.508.727.551	819.811.881.949
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	72.124.576.563	-	72.124.576.563
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(25.554.450.000)	-	(25.554.450.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.875.315.542)	-	(1.875.315.542)
Số cuối năm	255.544.500.000	411.288.522.916	-	80.988.102.710	12.859.288.000	-	102.317.551.793	1.508.727.551	864.506.692.970

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	255.544.500.000	128.592.880.000
Tăng trong năm	-	126.951.620.000
Số cuối năm	255.544.500.000	255.544.500.000
Cổ tức đã công bố và chi trả	(25.554.450.000)	(12.779.288.000)

23.3 Cổ phiếu

	VNĐ	
	Số lượng cổ phiếu	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu được phép phát hành	25.554.450	25.554.450
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.554.450	25.554.450
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.554.450	25.554.450

23.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	72.124.576.563	21.331.849.907
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	25.554.450	15.429.308
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	2.822	1.383

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.788.619.755.130	3.060.291.088.268
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu xuất khẩu cá	1.684.867.750.584	2.053.464.707.965
Doanh thu bán cá nội địa	319.315.467.202	182.619.405.310
Doanh thu hàng phụ phẩm	272.844.992.001	306.822.682.281
Doanh thu hàng cá tra nguyên liệu	225.885.246.000	34.790.329.437
Doanh thu hàng hóa	217.416.120.817	474.890.010.873
Doanh thu dịch vụ	64.755.266.028	4.036.550.091
Doanh thu thuốc thú y thủy sản	3.534.912.498	3.667.402.311
Trừ	(8.294.701.795)	(3.888.342.671)
Giảm giá hàng bán	(6.457.667.325)	(3.792.721.735)
Hàng bán bị trả lại	(1.837.034.470)	(95.620.936)
DOANH THU THUẦN	2.780.325.053.335	3.056.402.745.597

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi từ thanh lý M&T Seafood	37.102.757.144	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.587.571.962	11.821.573.366
Lãi tiền gửi	1.463.123.933	1.330.486.327
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.578.694.483
Lãi khác	413.327.253	991.502.173
TỔNG CỘNG	49.566.780.292	16.722.256.349

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cá xuất khẩu	1.498.387.429.833	1.721.133.670.286
Giá vốn hàng phụ phẩm	272.764.620.846	306.819.082.658
Giá vốn cá nguyên liệu	218.948.322.198	34.743.229.497
Giá vốn hàng hóa	212.845.209.545	468.050.195.106
Giá vốn cá bán nội địa	195.001.519.378	148.678.201.474
Giá vốn dịch vụ	41.450.949.068	2.473.997.731
Giá vốn thuốc thú y thủy sản	3.179.611.919	3.286.730.234
TỔNG CỘNG	2.442.577.662.787	2.685.185.106.986

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	51.915.492.372	44.842.274.730
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.628.372.751	2.154.722.328
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	893.250.897	-
TỔNG CỘNG	54.437.116.020	46.996.997.058

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	11.521.525.065	2.718.879.513
Thu từ thanh lý tài sản cố định	7.962.769.123	764.090.909
Bán phế liệu	1.878.218.661	1.174.042.974
Khác	1.680.537.281	780.745.630
Chi phí khác	(4.056.834.373)	(3.692.681.106)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(2.127.420.532)	(1.810.381.409)
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ thanh lý	(1.330.850.000)	(143.264.836)
Chi phí khấu hao của tài sản không sử dụng	(48.088.632)	(54.084.614)
Khác	(550.475.209)	(1.684.950.247)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	7.464.690.692	(973.801.593)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu	2.414.586.263.217	2.270.227.570.385
Chi phí nhân công	172.443.881.071	203.289.803.444
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12 và 13)	40.092.444.264	40.094.083.355
Chi phí khác	261.099.908.188	338.383.013.215
TỔNG CỘNG	2.888.222.496.740	2.851.994.470.399

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 22% thu nhập chịu thuế. Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

29.1 Chi phí thuế TNDN

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.446.136.435	20.530.606.505
Chi phí (lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	5.770.935.268	(4.559.141.649)
TỔNG CỘNG	18.217.071.703	15.971.464.856

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	90.341.648.266	37.303.314.763
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Lãi từ thanh lý công ty con	(37.102.757.144)	-
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	(35.768.994.082)	33.873.814.187
Thay đổi trong dự phòng phải thu khó đòi	-	(5.100.000.000)
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả	(1.014.638.308)	(4.005.489.922)
Lỗ tính thuế ước tính của công ty con	27.657.732.049	14.121.257.290
Thay đổi lợi nhuận của doanh thu chịu thuế	3.769.236.991	554.591.947
Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn	3.755.038.898	(3.755.038.898)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá đối đoái chưa thực hiện	1.767.669.022	(3.052.596.246)
Thay đổi chi phí phải trả	1.260.163.531	75.835.935
Các chi phí không được khấu trừ	1.908.248.211	13.188.034.779
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	56.573.347.434	83.203.723.835
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành theo thuế suất áp dụng	12.446.136.435	20.800.930.959
Ưu đãi thuế TNDN	-	(1.547.962.885)
Thuế TNDN kỳ hiện hành ước tính sau ưu đãi	12.446.136.435	19.252.968.074
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	1.277.638.431
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành sau điều chỉnh	12.446.136.435	20.530.606.505
Thuế TNDN (nộp thừa) phải trả đầu năm	(5.620.759.229)	2.272.720.960
Thuế TNDN đã trả trong năm	(13.291.684.614)	(28.424.086.694)
Thuế TNDN nộp thừa cuối năm	(6.466.307.408)	(5.620.759.229)

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VNĐ

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Trợ cấp thời việc phải trả	2.701.136.740	2.924.357.168	(223.220.428)	(577.102.654)
Lợi nhuận của doanh thu chịu thuế	951.242.366	122.010.228	829.232.138	122.010.228
Chi phí phải trả	819.671.347	542.435.370	277.235.977	58.697.041
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(282.683.989)	(671.571.174)	388.887.185	(671.571.174)
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	7.869.178.698	(7.869.178.698)	7.485.557.029
Dự phòng	-	(826.108.558)	826.108.558	(1.858.448.821)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	4.189.366.464	9.960.301.732		
(Chi phí) lợi ích thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			(5.770.935.268)	4.559.141.649

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VNĐ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	121.338.063.000
		Bán nguyên vật liệu	74.142.159.480
		Bán hàng hóa	19.878.707.360
		Cung cấp dịch vụ	397.334.091
		Mua nguyên vật liệu	31.448.096.300
		Thuê kho	1.982.912.178
		Chi phí trả hộ	34.891.256.906
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	481.205.153.032
		Mua hàng hóa	47.491.024.233
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	187.449.357.960
		Mua hàng hóa	2.899.050.800
		Bán hàng hóa	644.016.364
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	94.667.055.000
		Mua hàng hóa	29.404.597.000
		Bán hàng hóa	299.169.091

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

VNĐ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty cổ phần thức ăn Hùng Vương Miền Tây	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	56.948.256.368
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	3.375.000

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương Ban Giám đốc trong năm như sau:

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lương và các chi phí liên quan	7.055.935.500	7.710.735.666

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

VNĐ

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (phải trả)
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán thành phẩm và hàng hóa	76.823.158.840
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa khác	57.100.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu	18.214.000
			76.898.472.840
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên liệu và hàng hóa	41.191.057.462
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua nguyên liệu và hàng hóa	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu và hàng hóa	2.064.020.040
			46.255.077.502
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Chi phí trả hộ	33.357.874.622
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	2.000.000.000
			35.357.874.622

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải thu và phải trả các bên liên quan được thể hiện như sau: (tiếp theo)
VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (phải trả)
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	(217.240.563.876)
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	(23.198.758.428)
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	(9.313.758.000)
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	(2.082.057.789)
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương – Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	(1.399.492.500)
			(253.234.630.593)

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà kho, ao và đất theo hợp đồng thuê hoạt động tại tỉnh An Giang, Việt Nam và văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	10.572.653.351	4.201.827.291
Từ 1 – 5 năm	32.742.092.836	9.932.094.168
Trên 5 năm	55.075.207.512	45.040.433.250
TỔNG CỘNG	98.389.953.699	59.174.354.709

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Các bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:
VND

	Xuất khẩu	Nội địa	Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.676.935.950.025	1.103.389.103.310	-	2.780.325.053.335
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	488.167.325.221	(488.167.325.221)	-
Tổng doanh thu	1.676.935.950.025	1.591.556.428.531	(488.167.325.221)	2.780.325.053.335
Tài sản				
Tài sản bộ phận	500.115.327.086	247.688.794.618	-	747.804.121.704
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.468.402.141.619
Tổng tài sản				2.216.206.263.323
Chi phí hình thành tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	-	285.126.193.865	-	285.126.193.865
Tài sản cố định vô hình	-	67.143.419.458	-	67.143.419.458
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.049.671.986.230	1.006.730.759.367	-	3.056.402.745.597
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	650.364.925.350	(650.364.925.350)	-
Tổng doanh thu	2.049.671.986.230	1.657.095.684.717	(650.364.925.350)	3.056.402.745.597
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.116.014.742.486	211.390.605.725	(436.332.336.735)	891.073.011.476
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.359.836.057.687
Tổng tài sản	1.116.014.742.486	211.390.605.725	(436.332.336.735)	2.250.909.069.163
Chi phí hình thành tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	-	312.547.006.997	-	312.547.006.997
Tài sản cố định vô hình	-	67.145.102.422	-	67.145.102.422

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận kinh doanh sẽ không trình bày.

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, nợ và tiền gửi. Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay ngắn hạn có lãi suất thả nổi của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Nhóm Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
VNĐ		
Năm nay		
VNĐ	+50	(1.839.170.711)
Đô la Mỹ	+50	(2.812.709.085)
VNĐ	- 50	1.839.170.711
Đô la Mỹ	- 50	2.812.709.085
Năm trước		
VNĐ	+50	(2.068.245.550)
Đô la Mỹ	+50	(3.226.851.600)
VNĐ	- 50	2.068.245.550
Đô la Mỹ	- 50	3.226.851.600

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Nhóm Công ty).

Nhóm Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện vay và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Nhóm Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Nhóm Công ty lập kế hoạch vay và bán hàng hoá trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Nhóm Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Nhóm Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Nhóm Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
VNĐ		
Năm nay		
	+2%	(880.633.708)
	-2%	880.633.708
Năm trước		
	+2%	(3.902.883.900)
	-2%	3.902.883.900

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được trong năm. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VND
	<i>Dưới 1 năm</i>
Số cuối năm	
Vay ngắn hạn	930.375.959.150
Phải trả người bán	361.777.514.099
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	<u>23.060.295.327</u>
	<u>1.315.213.768.576</u>
Số đầu năm	
Vay ngắn hạn	1.059.019.430.002
Phải trả người bán	305.661.962.659
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	<u>18.120.239.558</u>
	<u>1.382.801.632.219</u>

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà xưởng, phương tiện vận tải, máy móc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 17).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

VND

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	Số cuối năm		Số đầu năm	Số cuối năm		Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	670.905.648.864	(61.064.216.207)	574.347.194.282	(50.568.308.946)	609.841.432.657	523.778.885.336
Phải thu bên liên quan	158.511.424.964	-	164.069.619.706	-	158.511.424.964	164.069.619.706
Phải thu khác	11.256.564.997	(10.200.000.000)	10.593.550.087	(10.200.000.000)	1.056.564.997	393.550.087
Đầu tư ngắn hạn	8.100.000.000	-	-	-	8.100.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.928.106.648	-	235.690.051.034	-	128.928.106.648	235.690.051.034
TỔNG CỘNG	977.701.745.473	(71.264.216.207)	984.700.415.109	(60.768.308.946)	906.437.529.266	923.932.106.163
			Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính						
Vay			930.375.959.150	1.059.019.430.002	930.375.959.150	1.059.019.430.002
Phải trả bên liên quan			253.234.630.593	141.390.073.949	253.234.630.593	141.390.073.949
Phải trả người bán			108.542.883.506	164.271.888.710	108.542.883.506	164.271.888.710
Nợ ngắn hạn khác			23.060.295.327	18.120.239.558	23.060.295.327	18.120.239.558
TỔNG CỘNG			1.315.213.768.576	1.382.801.632.219	1.315.213.768.576	1.382.801.632.219

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, các khoản vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập



Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2015